

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
Năm 2024

Được kiểm toán bởi:

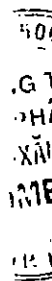
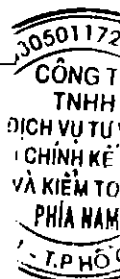
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028). 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024	13 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lý Vĩnh Hòa	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022)
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Công Quyền Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
– Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Hoàng Giám đốc Tài chính (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
– Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Ngô Phương Hạnh Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Đức Linh Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Bà Trần Thị Tố Như Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Ông Bùi Huy Thắng Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)

Ông Phan Dũng Tiến Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Kim Thiện Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Bà Nguyễn Cát Phương Yên Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Tân Thương

50117
CÔNG
TNH
CH VỤ T
HÌNH K
KIỂM
PHÍA N
T.P.H

Số: ~~71A~~/BCKT/TC/2025/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
(Về Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu)

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025 từ trang 08 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

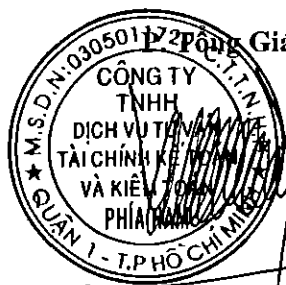
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phòng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		205.484.626.173	199.890.601.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439
1. Tiền	111		35.564.510.972	47.348.969.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.450.332.850	12.365.447.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.896.371.150)	(6.981.256.250)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.864.548.208	17.211.936.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.162.608.983	52.603.292.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	253.415.225	160.119.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
IV. Hàng tồn kho	140		70.343.097.767	50.632.744.398
1. Hàng tồn kho	141	V.6	70.343.097.767	50.632.744.398
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.262.136.376	2.331.502.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.262.136.376	2.331.502.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		279.282.264.165	290.305.186.578
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.900.000.000	1.900.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.900.000.000	1.900.000.000
II. Tài sản cố định	220		230.712.282.461	233.253.426.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	120.564.230.704	120.426.136.489
- Nguyên giá	222		238.516.180.389	231.057.461.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.951.949.685)	(110.631.324.858)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	110.148.051.757	112.827.290.249
- Nguyên giá	228		139.789.025.363	139.291.025.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.640.973.606)	(26.463.735.114)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.930.825.988	13.583.653.539
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	6.930.825.988	13.583.653.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.114.544.475	731.938.040
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.885.455.525)	(11.268.061.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.624.611.241	40.836.168.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	36.160.611.936	38.746.134.880
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.463.999.305	2.090.033.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		484.766.890.338	490.195.787.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

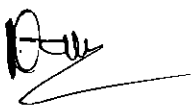
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.481.028.465	51.011.163.798
I. Nợ ngắn hạn	310		50.481.028.465	51.011.163.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.047.581.800	2.112.222.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.926.252.932	4.320.536.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.107.482.374	5.712.386.285
4. Phải trả người lao động	314	V.15	17.054.061.480	16.866.288.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.517.439.975	13.018.002.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	8.828.209.904	8.981.727.004
II. Nợ dài hạn	330			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		434.285.861.873	439.184.623.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	434.285.861.873	439.184.623.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.667.275.886	41.566.037.860
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.325.095.860	7.653.446.960
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		26.342.180.026	33.912.590.900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		484.766.890.338	490.195.787.645

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Le Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	325.590.196	308.650.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	4.106.543.929.913	4.342.338.314.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.908.259.310.801	4.154.700.197.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		198.284.619.112	187.638.117.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.552.503.043	3.600.820.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(464.659.638)	1.682.926.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			66.301.370
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	148.545.662.940	143.535.126.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	18.044.571.293	17.389.651.449
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.711.547.560	28.631.232.407
11. Thu nhập khác	31	VI.7	685.585.382	14.809.092.302
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.178.091.852	482.977.436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(492.506.470)	14.326.114.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.219.041.090	42.957.347.273
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	7.716.826.988	8.873.722.297
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(373.965.924)	(373.965.924)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	26.876.180.026	34.457.590.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.316	1.852
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



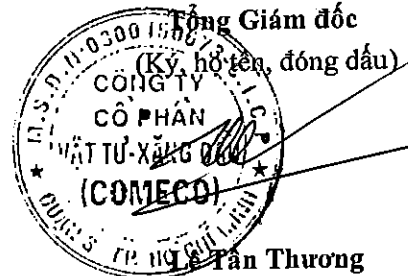
Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Kiểm Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tân Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.219.041.090	42.957.347.273
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.497.863.319	10.837.277.294
- Các khoản dự phòng	03		(467.491.535)	1.614.080.298
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.552.503.043)	(3.600.820.251)
- Chi phí lãi vay	06			66.301.370
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.696.909.831	51.874.185.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(853.349.060)	11.313.556.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.710.353.369)	46.633.174.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.107.048.645)	(51.047.053.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.585.522.944	(274.008.952)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(66.301.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.443.387.229)	1.088.776.860
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.453.464.322)	(8.188.083.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.714.830.150	51.334.246.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.956.719.042)	(8.032.294.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.475.434.550	3.600.820.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.481.284.492)	(4.431.473.896)

50117
CÔNG
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH K
A KIỂM
PHÍA N
- T.P.H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			82.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(82.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.018.004.125)	(21.029.087.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.018.004.125)	(21.029.087.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.784.458.467)	25.873.685.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.348.969.439	91.475.284.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025
 Ông Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng (Một trăm bốn mươi một tỷ hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)

Số lượng công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 486 người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

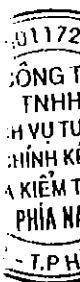
3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- 5.1 **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- 5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- 5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- 5.4 **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

- 6.1 **Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

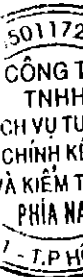
11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

khoản; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	15.699.364	88.943.472
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.653.302.552	21.957.032.418
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4	8.715.028.951	3.864.155.765
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Quận 10	304.370.453	974.017.064
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	160.006.508	11.588.798
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	59.415.999	59.296.698
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10	6.603.977.340	5.903.416.141
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	10.370.262.009	8.300.211.157
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	108.354.955	253.423.498
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	1.291.701.595	2.579.630.680
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	30.804.170	11.292.621
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	9.380.572	
* Tiền đang chuyển	7.895.509.056	25.302.993.549
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	60.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	60.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4		50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10		20.000.000.000
Cộng	95.564.510.972	117.348.969.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND		
	Số lượng Cp (CP)	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ % vốn năm giữ		Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh									
- Cổ phiếu			19.346.704.000	6.896.371.150	15.769.707.200		19.346.704.000	6.981.256.250	12.365.447.750
Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)	43.800		444.000.000	226.752.000	217.248.000		444.000.000	224.430.600	219.569.400
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCST)	5.000		87.500.000		1.350.000.000		87.500.000		87.500.000
Công ty CP TM XNK Thủ Đức (TMC)	264.752		5.775.685.000	3.472.342.600	2.303.342.400		5.775.685.000	3.392.917.000	2.382.768.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942		3.989.625.000		5.644.449.800		3.989.625.000		3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	356.256		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	26.469		46.600.000		448.649.550		46.600.000		46.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định (PND)	17.640		272.599.000	140.651.800	131.947.200		272.599.000	160.761.400	111.837.600
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPC (PEG)	99.675		2.093.175.000	1.447.280.750	645.894.250		2.093.175.000	1.593.803.250	499.371.750
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			12.000.000.000	10.885.455.525	1.114.544.475		12.000.000.000	11.268.061.960	731.938.040
- Đầu tư vào đơn vị khác			12.000.000.000	10.885.455.525	1.114.544.475		12.000.000.000	11.268.061.960	731.938.040
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (*)	200.000	6,01%	2.000.000.000	885.455.525	1.114.544.475		2.000.000.000	1.268.061.960	731.938.040
Công ty CP Vận Tài Việt Tin (**)	1.000.000	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000	

Ghi chú:

(*) Tới thời điểm phát hành báo cáo Kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2023 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").

(**) Tới thời điểm phát hành báo cáo Kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024; Do vậy, mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có".

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Số đầu năm
60.162.608.983	52.603.292.869
42.975.577.641	37.065.575.021
35.551.476.000	35.551.476.000
7.424.101.641	1.514.099.021
17.187.031.342	15.537.717.848
2.494.296.065	1.725.824.091
1.443.293.655	1.652.490.207
13.249.441.622	12.159.403.550
60.162.608.983	52.603.292.869

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

- * Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị
- * Các khoản phải thu khách hàng khác
- Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Các đối tượng khác

Cộng

4. PHẢI THU KHÁC

- a) Ngắn hạn
- Phải thu tạm ứng
- + Nguyễn Tuệ Minh
- + Nguyễn Thành Nhân
- + Nguyễn Ngọc Trọng
- + Đối tượng khác
- Lãi dự thu
- Phải thu khác
- b) Dài hạn
- Tiền đặt cọc thuế mặt bằng

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
253.415.225		160.119.693	
97.557.773		102.742.498	
38.448.000			
20.000.000		20.000.000	
		67.435.633	
39.109.773		15.306.865	
77.068.493			
78.788.959		57.377.195	
1.900.000.000		1.900.000.000	
1.900.000.000		1.900.000.000	
2.153.415.225		2.060.119.693	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*)		35.551.476.000			35.551.476.000	
Cộng		35.551.476.000			35.551.476.000	

Ghi chú (*): Khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn GTGT cho mỗi đợt giao hàng, được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và căn trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, số tiền còn nợ là 38.878.946.000 VND chưa được Ngân hàng thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh; Do vậy, ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017, 2018, 2019 và 2021 đã thu hồi thêm số tiền là 3.327.470.000 VND, số dư còn lại là 35.551.476.000 VND đến nay chưa thu hồi được).

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	43.096.000.001		16.295.527.272	
- Công cụ, dụng cụ	52.275.000			
- Hàng hóa	27.194.822.766		34.337.217.126	
Cộng	70.343.097.767		50.632.744.398	

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.930.825.988		13.583.653.539	
Cộng	6.930.825.988		13.583.653.539	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

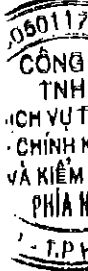
Năm 2024

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	176.973.592.928	26.317.059.745	23.811.998.083	3.954.810.591	231.057.461.347
- Mua trong năm		126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	5.999.458.102
- Cái tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.459.260.940				1.459.260.940
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	178.432.853.868	26.443.605.745	29.448.020.185	4.191.700.591	238.516.180.389
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.735.892.725	24.157.876.850	20.782.744.692	3.954.810.591	110.631.324.858
- Khấu hao trong năm	5.617.011.834	732.884.612	957.568.381	13.160.000	7.320.624.827
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	67.352.904.559	24.890.761.462	21.740.313.073	3.967.970.591	117.951.949.685
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	115.237.700.203	2.159.182.895	3.029.253.391		120.426.136.489
2. Tại ngày cuối năm	111.079.949.309	1.552.844.283	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 58.504.171.029 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

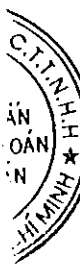
Năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	138.636.025.363		655.000.000		139.291.025.363
- Mua trong năm			498.000.000		498.000.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	138.636.025.363		1.153.000.000		139.789.025.363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.808.735.114		655.000.000		26.463.735.114
- Khấu hao trong năm	3.135.738.492		41.500.000		3.177.238.492
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	28.944.473.606		696.500.000		29.640.973.606
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	112.827.290.249				112.827.290.249
2. Tại ngày cuối năm	109.691.551.757		456.500.000		110.148.051.757

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 924.528.583 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Dài hạn

- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Số cuối năm	Số đầu năm
36.160.611.936	38.746.134.880
34.911.106.196	36.147.070.388
1.249.505.740	2.599.064.492
36.160.611.936	38.746.134.880

Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m ²	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	12.965.382.298
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m ²	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	5.626.865.208
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m ²	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	1.357.798.073
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m ²	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	14.981.060.617
Tổng					44.377.285.278	34.911.106.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	1.154.315.800	1.154.315.800	1.199.242.440	1.199.242.440
- Công ty CP Hóa Dầu Mekong	1.375.980.000	1.375.980.000	512.580.000	512.580.000
* Phải trả người bán là các bên liên quan	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
- Công ty CP Dầu Nhớt PV OIL	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
Cộng	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm
* Ngắn hạn	6.926.252.932	4.320.536.937
- Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	3.456.265.600	826.017.600
- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Đồng Phong	574.100.000	727.020.000
- Các đối tượng khác	2.499.484.132	2.252.664.737
* Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	396.403.200	514.834.600
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	396.403.200	514.834.600
Cộng	6.926.252.932	4.320.536.937

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
* Thuế	5.712.386.285	48.217.847.307	49.822.751.218	4.107.482.374
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.686.206.957	16.686.206.957		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.801.846.500	7.716.826.988	9.443.387.229	3.075.286.259
- Thuế thu nhập cá nhân	910.539.785	3.403.378.015	3.403.378.015	
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất		20.244.779.017	20.244.779.017	1.032.196.115
- Thuế môn bài		45.000.000	45.000.000	
Cộng	5.712.386.285	48.217.847.307	49.822.751.218	4.107.482.374

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

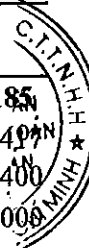
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			
- Lương phải trả công nhân viên		17.054.061.480	16.866.288.947
Cộng		17.054.061.480	16.866.288.947
16. PHẢI TRẢ KHÁC			
* Ngắn hạn			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3		2.138.774.417	2.138.774.400
- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines		1.021.676.400	821.676.400
- Công ty TNHH Samaa		300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT		287.100.000	
- Công ty TNHH MTV Hân Du Travel		250.000.000	
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn		196.680.100	196.680.100
- Phải trả khác		6.323.209.058	9.560.871.268
Cộng		10.517.439.975	13.018.002.185
17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH			
- Quỹ khen thưởng		6.250.874.083	7.340.574.083
- Quỹ phúc lợi		2.577.335.821	1.641.152.921
Cộng		8.828.209.904	8.981.727.004



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	37.118.665.975	434.737.251.962
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					34.457.590.900	34.457.590.900
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước					30.010.219.015	30.010.219.015
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	41.566.037.860	439.184.623.847
- Tăng vốn trong năm nay					26.876.180.026	26.876.180.026
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					31.774.942.000	31.774.942.000
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	36.667.275.886	434.285.861.873

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 4 năm 2024, gồm:

- Chi cổ tức 15%	21.180.942.000
- Trích quỹ khen thưởng	7.300.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	1.000.000.000
- Khen thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	1.760.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách	534.000.000
Cộng	31.774.942.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	21.180.942.000	21.180.942.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	99.685.822.404	99.685.822.404
- Quỹ đầu tư và phát triển	99.685.822.404	99.685.822.404

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	4.079.961.565.732	4.316.170.754.709
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.907.954.377	26.476.210.137
Cộng	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu hàng bán

Cộng

Năm nay Năm trước

325.590.196 308.650.022

325.590.196 308.650.022

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay Năm trước

4.079.635.975.536 4.315.862.104.687

26.907.954.377 26.476.210.137

4.106.543.929.913 4.342.338.314.824

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay Năm trước

3.894.881.978.071 4.142.199.775.192

13.377.332.730 12.500.422.628

3.908.259.310.801 4.154.700.197.820

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Năm nay Năm trước

1.531.488.643 2.659.341.151

1.021.014.400 941.479.100

2.552.503.043 3.600.820.251

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay Năm trước

(467.491.535) 66.301.370

2.831.897 1.614.080.298

(464.659.638) 2.545.263

(464.659.638) 1.682.926.931

7. THU NHẬP KHÁC

- Hoàn nhập rủi ro môi trường
- Thu hỗ trợ bán hàng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay Năm trước

680.000.000 14.120.628.000

5.585.382 8.464.302

685.585.382 14.809.092.302

8. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính
- Tiền thu lợi do vi phạm về đất đai
- Truy thu thuế GTGT
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay Năm trước

759.094.744 30.000.000

185.917.590 452.096.097

233.079.518 881.339

1.178.091.852 482.977.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
67.529.617.695	67.143.986.229
10.068.439.888	10.283.888.930
70.947.605.357	66.107.251.309
148.545.662.940	143.535.126.468

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
13.829.120.165	12.826.043.799
171.874.848	171.874.848
4.043.576.280	4.391.732.802
18.044.571.293	17.389.651.449

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
982.785.554	429.134.489
89.336.737.860	92.010.536.913
10.497.863.319	10.837.277.294
43.817.526.982	41.659.574.189
30.332.653.248	29.118.619.653
174.967.566.963	174.055.142.538

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
7.202.573.729	8.873.722.297
514.253.259	
7.716.826.988	8.873.722.297

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ghi chú: Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính bằng số trích năm trước căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Năm nay	Năm trước
26.876.180.026	34.457.590.900
8.300.000.000	8.300.000.000
18.576.180.026	26.157.590.900
14.120.628	14.120.628
1.316	1.852

13. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
660.000.000	660.000.000
660.000.000	660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

14. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	34.219.041.090	42.957.347.273
+ Các khoản điều chỉnh tăng	945.012.334	482.913.691
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.021.014.400	941.479.100
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.021.014.400	941.479.100
+ Tổng thu nhập chịu thuế	34.143.039.024	42.498.781.864
+ Thuế TNDN phải nộp	7.202.573.729	8.873.722.290
+ Thuế TNDN truy thu	514.253.259	
+ Thuế TNDN hoãn lại	(373.965.924)	(373.965.924)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.876.180.026	34.457.590.900

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Cổ đông lớn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT) làm đại diện pháp luật
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Cổ phần vốn góp của bà Dương Thị Đài Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương, thành viên HĐQT - TGD Công ty)
- Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b) Trong năm 2024, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	2.120.467.159.970 2.120.467.159.970
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	2.052.318.300.000 2.052.318.300.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Mua hàng dầu nhớt Thanh toán tiền mua dầu nhớt	5.960.790.000 5.843.904.000
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Bán xăng dầu Thu tiền bán xăng	44.308.159.200 44.189.727.800

c) Tại ngày 31/12/2024 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Phải trả người bán	517.286.000	400.400.000
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	396.403.200	514.834.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Trong năm 2024, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
Thành viên của Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch	120.000.000
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	90.000.000
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	90.000.000
Ông Lý Vĩnh Hòa	Thành viên	90.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	90.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương		
Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	1.372.969.706
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	885.714.932
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	811.764.933
Ông Phạm Công Quyền	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng	863.898.173
Thành viên của Ban kiểm soát		
Thù lao		
Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	68.000.000
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	56.000.000
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2024)	36.000.000
Ông Bùi Huy Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2024)	20.000.000
Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ		
Thù lao		
Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/7/2024)	15.000.000
Ông Phan Dũng Tiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	24.000.000
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	24.000.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972	117.348.969.439			95.564.510.972	117.348.969.439
- Phải thu của khách hàng	60.162.608.983	52.603.292.869	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	24.611.132.983	17.051.816.869
- Phải thu ngắn hạn khác	253.415.225	160.119.693			253.415.225	160.119.693
Cộng	155.980.535.180	170.112.382.001	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	120.429.059.180	134.560.906.001

Nợ phải trả tài chính

- Phải trả người bán	3.047.581.800	2.112.222.440			3.047.581.800	2.112.222.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.517.439.975	13.018.002.185			10.517.439.975	13.018.002.185
Cộng	13.565.021.775	15.130.224.625			13.565.021.775	15.130.224.625

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

34
10
19

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP HCM.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ V
NH KẾ T
IỂM TO
IA NAM
T.P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972		95.564.510.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.416.024.208	1.900.000.000	62.316.024.208
Đầu tư ngắn hạn	12.450.332.850		12.450.332.850
Đầu tư dài hạn		1.114.544.475	1.114.544.475
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	168.430.868.030	3.014.544.475	171.445.412.505
Tại 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.348.969.439		117.348.969.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.763.412.562	1.900.000.000	52.763.412.562
Đầu tư ngắn hạn	12.365.447.750		12.365.447.750
Đầu tư dài hạn		731.938.040	731.938.040
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	182.477.829.751	2.631.938.040	183.209.767.791

IX. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO KỶ TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi ... năm 2023 đã được trích vào năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 04 năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.440	(588)	1.852

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Le Tân Thương

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

Report of the Board of Management and Audited Financial Statements

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Audited Financial Statements

For the year 2024

Audited by:

**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE
COMPANY LIMITED (AASCS)**

29 Vo Thi Sau, District 1, Ho Chi Minh City; Telephone: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028).
38205.942

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

CONTENT	Page
Report of the Board of Management	03 – 05
Report of the Independent Auditor	06 – 07
Audited Financial Statements	
Balance Sheet as of December 31, 2024	08 – 09
2024 Income Statement	10
2024 Cash Flow Statement	11 – 12
2024 Notes to the Financial Statements	13 – 36

01172
ÔNG
TNHH
HỮU TƯ
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA N
T.P.H

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO) (hereinafter referred to as the "Company") presents its report and the financial statements of the Company for the year ended December 31, 2024.

Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO) was established under Decision No. 94/2000/QĐ-TTĐ dated August 9, 2000, of the Prime Minister, with Business Registration Certificate No. 4103000236 issued on December 13, 2000, by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, and Enterprise Registration Certificate No. 0300450673, amended for the 20th time on November 15, 2021.

The Company's business activities include import and export of petroleum, lubricants, greases, and gas. Wholesale of petroleum, lubricants, and greases. Retail of petroleum, lubricants, greases, and other fuel products. Real estate brokerage, real estate business, and warehouse leasing. Marine supply services, domestic and international freight forwarding. Retail of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals). Trading in electrical equipment and tools (transformers, electric motors, voltage stabilizers, generators, electrical wires, conductors, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit breakers). Trading in construction materials, industrial machinery, mining, forestry, and construction equipment, sanitary equipment. Retail of fabrics, wool, yarn, sewing threads, and other textiles in specialized stores. Trading in computers, peripherals, air conditioning equipment, and sanitary equipment. Installation of fire prevention and firefighting systems. Wholesale of fertilizers and chemicals. Commodity trading and investment consulting (excluding financial and accounting consulting). Telecommunications agency services (excluding internet access services). Transport of fuel, lubricants, and greases by truck. Restaurants and mobile food service activities (not operating at headquarters). Commercial advertising. Office leasing. Inland waterway freight transportation. Inland waterway passenger transportation. Lodging services, including boarding houses and similar accommodations (not operating at headquarters). Civil and industrial construction, structural design for civil and industrial projects, and construction consultancy. Retail of passenger cars (up to 12 seats). Repair and refurbishment of transport vehicles and equipment, car washing services. Trading in motorcycles and motorbikes. Trading in fabrics, garments, face masks, protective workwear, and footwear. Retail of clothing, footwear, leather, and synthetic leather goods in specialized stores. Passenger road transport within and outside urban areas (excluding bus transport). Parking lot operations. Cultivation of rice, maize, and other grain crops. Cultivation of tobacco and fiber crops. Cultivation of oil-bearing crops, vegetables, legumes, flowers, and ornamental plants. Cultivation of fruit trees and starchy root crops. Sugarcane cultivation. Other annual and perennial crop cultivation, including cashew, pepper, and oil-bearing fruit trees.

Head office: 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

Post-balance sheet events.

There were no significant events occurring after the reporting date that require adjustment or disclosure in the financial statements.

Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors, and Internal Audit Subcommittee.

Members of the Board of Directors:

Mr. Le Van Nghia	Chairman	(Appointed on April 22, 2022)
Mr. Ly Vinh Hoa	Member	(Appointed on April 22, 2022)
Mr. Le Van Bach	Member	(Appointed on April 22, 2022)
Mr. Huynh Ngoc Thanh	Member	(Appointed on April 22, 2022)
Mr. Le Tan Thuong	Member	(Appointed on April 22, 2022)

Members of the Board of Management:

Mr. Le Tan Thuong	General Director	(Appointed on May 1, 2022)
-------------------	------------------	----------------------------

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

Mr. Pham Van Khoa	Deputy General Director	(Appointed on February 27, 2023)
Mr. Nguyen Chon Quang	Deputy General Director	(Appointed on January 20, 2025)
Mr. Pham Cong Quyen	Chief Financial Officer – Chief Accountant	(Dismissed on January 1, 2025)
Mr. Nguyen Huu Hoang	Chief Financial Officer – Chief Accountant	(Appointed on January 1, 2025)

Members of the Board of Supervisors:

Ms. Ngo Phuong Hanh	Head	(Appointed on April 22, 2022)
Mr. Nguyen Duc Linh	Member	(Appointed on April 22, 2022)
Ms. Tran Thi To Nhu	Member	(Appointed on April 19, 2024)
Mr. Bui Huy Thang	Member	(Dismissed on April 19, 2024)

Members of the Internal Audit Subcommittee:

Ms. Nguyen Thi Kim Nhien	Head	(Appointed on July 1, 2024)
Mr. Phan Dung Tien	Head	(Dismissed on July 1, 2024)
Ms. Nguyen Thi Kim Thien	Member	(Appointed on August 5, 2022)
Ms. Nguyen Cat Phuong Yen	Member	(Appointed on August 5, 2022)

Auditor

Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited (AASCS) expresses its intention to continue providing audit services for the Company.

Disclosure of the Board of Management’s Responsibility for the Financial Statements

The Board of Management of the Company is responsible for preparing financial statements that fairly and accurately reflect the Company’s financial position, operating results, and cash flows for the year. In preparing the financial statements, the Board of Management of the Company commits to complying with the following requirements:

- Selecting appropriate accounting policies and applying them consistently;
- Making reasonable and prudent assessments and estimates;
- Applying accounting standards in accordance with current regulations, ensuring no material misstatements that require disclosure and explanation in the financial statements;
- Preparing and presenting financial statements in compliance with applicable accounting standards, accounting regulations, and relevant legal provisions;
- Preparing financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to assume that the Company will continue its operations.

The Board of Management of the Company ensures that accounting records are maintained to reflect the Company’s financial position with fairness and accuracy at all times and ensures that the financial statements comply with the prevailing regulations of the State. It is also responsible for safeguarding the Company’s assets and implementing appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

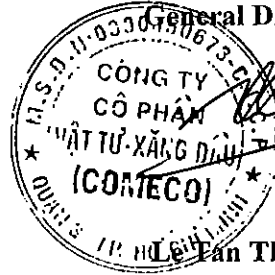
Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

The Board of Management of the Company affirms that the financial statements fairly and accurately reflect the Company's financial position as of December 31, 2024, as well as its operating results and cash flows for the financial year ended on the same date, in accordance with Vietnamese accounting standards, the enterprise accounting system, and compliance with applicable regulations.

HCMC, 20th February 2025

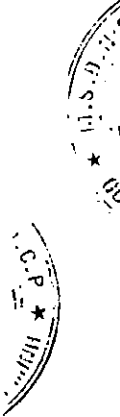
Representing the Board of Management

General Director



Le Văn Thuong

501
CÔNG
TNI
HVU
HINH
KIEM
PHIA
T.P.



No: ~~11~~A/BCKT/TC/2025/AASCS**REPORT OF THE INDEPENDENT AUDITOR***(On the 2024 Financial Statements for the Year Ended December 31, 2024, of Materials - Petroleum Joint Stock Company)***To: Shareholders, Board of Directors, and Board of Management of Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO)**

We have audited the accompanying financial statements of **Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO)**, prepared on February 20, 2025, from pages 08 to 36, including the Balance Sheet as of December 31, 2024, the Income Statement, the Cash Flow Statement for the financial year ended on the same date, and the Notes to the Financial Statements.

Responsibility of the Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with the accounting standards, the Vietnamese accounting system and legal regulations. Internal controls are made by Board of Management to ensure that the financial statements are presented without material misstatement, due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

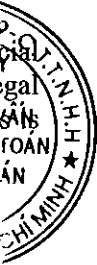
Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Auditing Standards. Those standards require us to comply with ethical requirements, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonable estimations made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements of **Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO)** give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31st December 2024, as well as the income statement, the cash flow statement for the financial year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System and comply with relevant statutory requirements.



Ho Chi Minh City, *February 28th* 2025
Southern Auditing and Accounting Financial
Consultancy Service Company Limited
(AASCS)

Deputy General Director



[Signature]
Le Van Tuan

Certificate of Registration Audit Practice No.:
0479-2023-142-1

Auditor

Chu The Binh

Certificate of Registration Audit Practice No.:
1858-2023-142-1

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEM	Code	Note	Ending of the year	Beginning of the year
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		205.484.626.173	199.890.601.067
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439
1. Cash	111		35.564.510.972	47.348.969.439
2. Cash equivalents	112		60.000.000.000	70.000.000.000
II. Short-term investment	120		12.450.332.850	12.365.447.750
1. Trading securities	121	V.2a	19.346.704.000	19.346.704.000
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(6.896.371.150)	(6.981.256.250)
III. Short-term receivables	130		24.864.548.208	17.211.936.562
1. Short-term receivables from customers	131	V.3	60.162.608.983	52.603.292.869
2. Short-term prepayments to suppliers	132			
3. Other short-term receivables	136	V.4a	253.415.225	160.119.693
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.5	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
IV. Inventories	140		70.343.097.767	50.632.744.398
1. Inventories	141	V.6	70.343.097.767	50.632.744.398
V. Other short-term assets	150		2.262.136.376	2.331.502.918
1. Short-term prepaid expenses	151			
2. Deduction VAT	152		2.262.136.376	2.331.502.918
3. Taxes and other receivables from State budget	153	V.14		
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		279.282.264.165	290.305.186.578
I. Long-term receivables	210		1.900.000.000	1.900.000.000
6. Other long-term receivables	216	V.4b	1.900.000.000	1.900.000.000
II. Fixed Assets	220		230.712.282.461	233.253.426.738
1. Tangible fixed assets	221	V.8	120.564.230.704	120.426.136.489
- Historical cost	222		238.516.180.389	231.057.461.347
- Accumulated depreciation	223		(117.951.949.685)	(110.631.324.858)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	110.148.051.757	112.827.290.249
- Historical cost	228		139.789.025.363	139.291.025.363
- Accumulated depreciation	229		(29.640.973.606)	(26.463.735.114)
III. Investment properties	230			
IV. Long-term assets in progress	240		6.930.825.988	13.583.653.539
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.7	6.930.825.988	13.583.653.539
V. Long-term investments	250		1.114.544.475	731.938.040
1. Investment in subsidiary	251			
2. Investment in joint ventures and associates	252			
3. Equity investments in other entities	253	V.2b	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Allowance for diminution in the value of long-term investments	254		(10.885.455.525)	(11.268.061.960)
5. Held-to-maturity investment	255			
VI. Other long-term assets	260		38.624.611.241	40.836.168.261
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10	36.160.611.936	38.746.134.880
2. Deferred income tax assets	262		2.463.999.305	2.090.033.381
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		484.766.890.338	490.195.787.645

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

TOTAL CAPITAL	Code	Note	Ending of the year	Beginning of the year
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		50.481.028.465	51.011.163.798
I. Current Liabilities	310		50.481.028.465	51.011.163.798
1. Short-term payables for suppliers	311	V.12	3.047.581.800	2.112.222.440
2. Short-term repayment from customers	312	V.13	6.926.252.932	4.320.536.937
3. Taxes and other payables to State budget	313	V.14	4.107.482.374	5.712.386.285
4. Payables to employees	314	V.15	17.054.061.480	16.866.288.947
5. Short-term accrued expenses	315			
6. Short-term internal payables	316			
7. Payables based on the scheduled progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenues	318			
9. Other short-term payables	319	V.16	10.517.439.975	13.018.002.185
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.11		
11. Provisions for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322	V.18	8.828.209.904	8.981.727.004
II. Non-current liabilities	330			
7. Other long-term payables	337			
12. Provision for long-term payables	342	V.17		
13. Science and technology development fund	343			
D - OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		434.285.861.873	439.184.623.847
I. Owner's equity	410	V.19	434.285.861.873	439.184.623.847
1. Contributed capital	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Preferred shares	411b			
2. Share capital surplus	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Other owner's capital	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Investment and development fund	418	V.20e	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Retained profit undistributed	421		36.667.275.886	41.566.037.860
- Retained profit accumulated till the end of the previous period	421a		10.325.095.860	7.653.446.960
- Retained profit of the current period	421b		26.342.180.026	33.912.590.900
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	430			
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		484.766.890.338	490.195.787.645

Preparer
(Signature, name)


Nguyen Cong Nam

Chief Accountant
(Signature, name)


Nguyen Huu Hoang

Prepared on 20th February 2025

General Director

(Signature, name, stamp)



Le Tan Thuong

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

STATEMENT OF INCOME

2024

Unit: VND

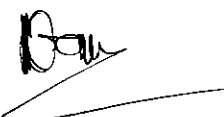
ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.1	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846
2. Revenue deductions	02	VI.2	325.590.196	308.650.022
3. Gross revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10	VI.3	4.106.543.929.913	4.342.338.314.824
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	11	VI.4	3.908.259.310.801	4.154.700.197.820
4. Cost of goods sold and services rendered	20		198.284.619.112	187.638.117.004
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	21	VI.5	2.552.503.043	3.600.820.251
6. Financial income	22	VI.6	(464.659.638)	1.682.926.431
7. Financial expenses	23			66.301.379
In which: interest expense	25	VI.9a	148.545.662.940	143.535.126.468
8. Selling expense	26	VI.9b	18.044.571.293	17.389.651.444
10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.711.547.560	28.631.232.407
11. Other income	31	VI.7	685.585.382	14.809.092.302
12. Other expense	32	VI.8	1.178.091.852	482.977.436
13. Other profit (40=31-32)	40		(492.506.470)	14.326.114.866
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		34.219.041.090	42.957.347.273
15. Current corporate income tax expense	51	VI.11	7.716.826.988	8.873.722.297
16. Deferred corporate income tax expense	52		(373.965.924)	(373.965.924)
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	VI.14	26.876.180.026	34.457.590.900
18. Basic earnings per share	70	VI.12	1.316	1.852
19. Diluted earnings per share	71			

Prepared on 20th February 2025

Preparer
(Signature, name)

Chief Accountant
(Signature, name)

General Director
(Signature, name, stamp)


Nguyen Cong Nam


Nguyen Huu Hoang



Tan Thuong

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

2024

Unit: VND

ITEMS	Co de	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		34.219.041.090	42.957.347.273
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		10.497.863.319	10.837.277.294
- Provisions	03		(467.491.535)	1.614.080.298
- Foreign exchange gains/losses arising from the revaluation of cash items denominated in foreign currencies	04			
- Gains/losses from investment	05		(2.552.503.043)	(3.600.820.251)
- Interest expense	06			66.301.370
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		41.696.909.831	51.874.185.982
- Increase or decrease in receivables	09		(853.349.060)	11.313.556.324
- Increase or decrease in inventories	10		(19.710.353.369)	46.633.174.976
- Increase or decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(1.107.048.645)	(51.047.053.821)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		2.585.522.944	(274.008.952)
- Increase or decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14			(66.301.370)
- Corporate income tax paid	15		(9.443.387.229)	1.088.776.860
- Other receivables on operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(8.453.464.322)	(8.188.083.122)
Net cash flows from operating activities	20		4.714.830.150	51.334.246.879
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(7.956.719.042)	(8.032.294.147)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Loans and purchase of debt instruments	23			
4. Collection of loans and resale of debt instruments	24			
5. Equity investments in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		2.475.434.550	3.600.820.251
Net cash flow from investing activities	30		(5.481.284.492)	(4.431.473.896)

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

2024

Unit: VND

ITEMS	Co de	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31			
2. Payment for the repurchase of issued shares	32			
3. Proceeds from borrowings	33			82.000.000.000
4. Repayment of principal	34			(82.000.000.000)
5. Payments for finance lease liabilities	35			
6. Dividends or profits paid to owners	36		(21.018.004.125)	(21.029.087.625)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		<i>(21.018.004.125)</i>	<i>(21.029.087.625)</i>
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50		(21.784.458.467)	25.873.685.339
Cash and cash equivalent at the beginning of the period	60		117.348.969.439	91.475.284.811
Effect of foreign exchange rate fluctuations	61			
Cash and cash equivalent at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439

Preparer
(Signature, name)



Nguyen Cong Nam

Chief Accountant
(Signature, name)



Nguyen Huu Hoang

Prepared on 20th February 2025

General Director

(Signature, name, stamp)



Le Tan Thuong

NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the year 2024

I. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

1. Form of ownership

Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO) was established under Decision No. 94/2000/QĐ-TTG dated August 9, 2000, of the Prime Minister, with Business Registration Certificate No. 4103000236 issued on December 13, 2000, by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, and Enterprise Registration Certificate No. 0300450673, amended for the 20th time on November 15, 2021.

The Company's Charter Capital is: 141,206,280,000 VND (One hundred forty-one billion two hundred six million two hundred eighty thousand dong).

The number of employees as of December 31, 2024: 486 people.

2. Business field :Business field of the company is manufacturing, commercial, services business, construction.

3. Business activities: import and export of petroleum, lubricants, greases, and gas. Wholesale of petroleum, lubricants, and greases. Retail of petroleum, lubricants, greases, and other fuel products. Real estate brokerage, real estate business, and warehouse leasing. Marine supply services, domestic and international freight forwarding. Retail of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals). Trading in electrical equipment and tools (transformers, electric motors, voltage stabilizers, generators, electrical wires, conductors, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit breakers). Trading in construction materials, industrial machinery, mining, forestry, and construction equipment, sanitary equipment. Retail of fabrics, wool, yarn, sewing threads, and other textiles in specialized stores. Trading in computers, peripherals, air conditioning equipment, and sanitary equipment. Installation of fire prevention and firefighting systems. Wholesale of fertilizers and chemicals. Commodity trading and investment consulting (excluding financial and accounting consulting). Telecommunications agency services (excluding internet access services). Transport of fuel, lubricants, and greases by truck. Restaurants and mobile food service activities (not operating at headquarters). Commercial advertising. Office leasing. Inland waterway freight transportation. Inland waterway passenger transportation. Lodging services, including boarding houses and similar accommodations (not operating at headquarters). Civil and industrial construction, structural design for civil and industrial projects, and construction consultancy. Retail of passenger cars (up to 12 seats). Repair and refurbishment of transport vehicles and equipment, car washing services. Trading in motorcycles and motorbikes. Trading in fabrics, garments, face masks, protective workwear, and footwear. Retail of clothing, footwear, leather, and synthetic leather goods in specialized stores. Passenger road transport within and outside urban areas (excluding bus transport). Parking lot operations. Cultivation of rice, maize, and other grain crops. Cultivation of tobacco and fiber crops. Cultivation of oil-bearing crops, vegetables, legumes, flowers, and ornamental plants. Cultivation of fruit trees and starchy root crops. Sugarcane cultivation. Other annual and perennial crop cultivation, including cashew, pepper, and oil-bearing fruit trees.

4. Normal production and business cycle:

The Company's normal production and business cycle does not exceed 12 months.

5. Characteristics of the Company's operations during the year affecting the Financial Statements: None.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

2. Accounting currency

Accounting currency is recorded in Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARD AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Applicable Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting system, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Board of Management ensures compliance with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting system, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Types of exchange rates applied in accounting

The recognition, measurement, and treatment of exchange rates differences during the year are performed in compliance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the Vietnamese Accounting System for enterprises.

2. Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash items include cash on hand, demand deposits, term deposits, cash in transit, and monetary gold.

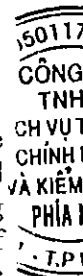
Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

3. Accounting Principles for Financial investments

3.1. Held-to-Maturity Investments

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has both the intent and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is obligated to repurchase at a specified future date, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at historical cost, which includes the purchase price and transaction-related costs. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after the purchase date is recognized in the Income Statement on an accrual basis.



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

Interest accrued before the Company acquires the investment is deducted from the original cost at the purchase date.

When there is conclusive evidence that a portion or the entire investment may be uncollectible, and the loss amount can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the investment's carrying amount.

3.2. Loans: Loans are recorded at original cost minus provisions for doubtful debts. Provisions for doubtful debts on loans are established based on the estimated potential losses that may occur.

4. Accounting Principles for Receivables:

Receivables are presented at their recorded value, net of provisions for doubtful debts. The classification of receivables into trade receivables, internal receivables, and other receivables is based on the following principles:

Trade receivables reflect amounts due from customers arising from commercial transactions between the Company and independent buyers, including receivables from entrusted export sales to other entities.

Internal receivables reflect amounts due from dependent units that do not have independent legal status and operate under the Company's accounting system.

Other receivables reflect amounts due that are non-commercial in nature and unrelated to purchase and sale transactions.

Provision for Doubtful Debts

A provision for doubtful debts is established for each receivable based on the overdue period or the estimated potential loss, as follows:

For overdue receivables:

- 30% of the receivable value for debts overdue from more than 6 months to less than 1 year.
- 50% of the receivable value for debts overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of the receivable value for debts overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of the receivable value for debts overdue for 3 years or more.

For receivables not yet overdue but deemed uncollectible: The provision is determined based on the estimated potential loss.

5. Principles for recognizing inventories

5.1. Accounting Principles for Inventory

Inventories are recorded at historical cost. If the net realizable value (NRV) is lower than historical cost, inventories are measured at NRV. The historical cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

- The historical cost of purchased inventories includes the purchase price, non-refundable taxes, transportation costs, loading and unloading costs, storage costs during the purchasing process, and other directly attributable costs related to inventory acquisition.
- The historical cost of inventories produced by the Company includes direct raw material costs, direct labor costs, fixed manufacturing overhead, and variable manufacturing overhead incurred during the conversion of raw materials into finished goods.

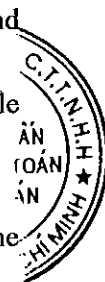
5.2. Method for Determining Ending Inventory Value

The weighted average method is used to determine the ending inventory value.

5.3. Inventory Accounting Method

The Company applies the perpetual inventory method.

5.4. Provision for Devaluation of Inventories



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

A provision for devaluation of inventories is made for each inventory item whose historical cost exceeds its net realizable value. For unfinished services, the provision is calculated based on individual service categories with specific pricing structures. Any increase or decrease in the provision balance that needs to be recognized at the financial year-end is recorded in the cost of goods sold.

6. Principles for Accounting and Depreciation of Tangible and Intangible Fixed Assets:

6.1. Accounting Principles for Tangible and Intangible Fixed Assets:

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the point it is ready for use.

Subsequent expenditures are only capitalized as an increase in the historical cost of fixed assets if they are certain to increase future economic benefits derived from the asset. Any costs that do not meet this condition are recorded as operating expenses in the period incurred.

Depreciation is calculated using the straight-line method and follows the depreciation rates specified in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, which amended and supplemented certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, guiding the management, utilization, and depreciation of fixed assets.

7. Accounting Principles for Prepaid expenses:

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results within a fiscal year.

Calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature, extent of each type of expense in order to select a reasonable allocation method and criteria.

8. Accounting Principles for Payables and Accrued Expenses:

Payables and accrued expenses are recognized at the amounts payable in the future for goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, internal payables, and other payables is based on the following principles:

Trade payables represent liabilities of a commercial nature arising from the purchase of goods, services, and assets from independent entities, including payables for imported goods through entrusted importers.

Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet settled due to the absence of invoices or incomplete supporting documents. This also includes amounts payable to employees for accrued leave and other pre-recorded operating expenses.

Internal payables represent amounts payable between the parent company and its dependent units, which do not have independent legal status and are accounted for under the parent company's financial system.

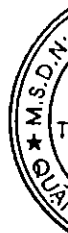
Other payables represent non-commercial liabilities that are not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

9. Principles for recognizing Provisions for Payables:

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (either legal or constructive) as a result of a past event, where the settlement of this obligation is likely to result in an outflow of economic benefits, and the amount of the obligation can be reliably estimated.

If the time value of money is significant, the provision is determined by discounting the future expenditure required to settle the obligation using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks associated with the obligation. The increase in the provision due to the passage of time is recognized as a financial expense.

10. Principles for recognizing Owner's equity:



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

10.1. Owners' Contributed Capital:

Owners' contributed capital is recognized based on the actual capital contributions made by shareholders and owners.

10.2. Share Premium:

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares when initially issued, additional issuances, the difference between the reissuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuances and the reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

10.3. Other Owners' Capital:

Other owners' capital is formed from business operation results, asset revaluation, and the remaining value of donated, gifted, or sponsored assets after deducting any applicable taxes related to these assets.

11. Revenue:

11.1. Revenue from sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recorded when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Revenue can be reliably measured;
- Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be reliably determined.

11.2. Revenue from rendering of services:

Revenue from the provision of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in each period based on the portion of work completed at the date of the balance sheet for that period. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is recognized when it is relatively certain;
- Possibility of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed at the date of the balance sheet can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision can be determined

11.3. Financial Income:

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profit distributions, and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

- There is a probability of economic benefits being received from the transaction;
- The revenue can be reliably measured.

Dividends and profit distributions are recognized when the Company obtains the right to receive dividends or profit from its capital contributions.

12. Accounting Principles for Financial expenses:

Financial expenses include costs or losses related to financial investment activities, loan interest expenses, joint-venture and associate capital contribution expenses, losses from short-term securities transfers, securities trading transaction costs, provisions for devaluation of trading securities, provisions for impairment of investments in other entities, foreign exchange losses from currency sales, and exchange rate losses.

501
CỘNG
HỘI
HÌNH
KIỂM
PHIẾ
T.P.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: Comeco Building, 549 Dien Bien Phu Street, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

The following expenses are not recognized as financial expenses:

- Expenses incurred for the production of goods and services;
- Selling expenses;
- General and administrative expenses;
- Real estate business expenses;
- Capital construction investment expenses;
- Expenses covered by other funding sources;
- Other expenses.

Bond issuance costs are amortized over the bond term and recognized as financial expenses if the bond issuance is for regular business operations.

Interest payable on convertible bonds is recognized as a financial expense during the period and is determined by multiplying the beginning principal value of the convertible bond by the interest rate of a comparable non-convertible bond on the market or the prevailing market borrowing rate at the time of issuance.

If preferred shares are classified as liabilities, the preferred dividends are essentially interest expenses and must be recognized as financial expenses.

13. Accounting Principles for Selling expenses and General and administrative expenses:

a. Accounting Principles for Selling expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services, including costs related to product offering, product presentations, advertising, sales commissions, warranty costs for products and goods (excluding construction activities), storage costs, packaging costs, transportation costs, and others.

Selling expenses are detailed by cost components, including employee expenses, materials, packaging, tools and supplies, depreciation of fixed assets, outsourced services, and other cash expenses.

b. Accounting Principles for General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, mainly including costs related to salaries of employees in the management department (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance for management employees; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rental, business license tax; provision for doubtful debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (customer receptions, client meetings, etc.)

14. Principles and Methods for Recognizing Current Corporate Income Tax Expense:

Current Corporate Income Tax:

Current income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and carried-forward losses.



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

V- ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

	<i>Unit: VND</i>	
	<u>Ending of the year</u>	<u>Beginning of the year</u>
1. CASH		
* Cash (VND)	15.699.364	88.943.472
* Demand deposits	27.653.302.552	21.957.032.418
- Vietnam Export Import Bank - District 4 Branch	8.715.028.951	3.864.155.765
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - District 10 Branch	304.370.453	974.017.064
- Bao Viet Securities	160.006.508	11.588.793
- Modern Bank of Vietnam Limited.	59.415.999	59.296.699
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - District 10 Branch	6.603.977.340	5.903.416.141
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ky Dong Branch	10.370.262.009	8.300.211.157
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Van Hanh Branch	108.354.955	253.423.49
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - District 3 Branch	1.291.701.595	2.579.630.68
- Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	30.804.170	11.292.621
- Military Commercial Joint Stock Bank – North Sai Gon Branch	9.380.572	
* Cash in transit	7.895.509.056	25.302.993.549
* Cash equivalents (Term deposits at banks with a maturity of less than 3 months)	60.000.000.000	70.000.000.000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - District 3 Branch	60.000.000.000	
- Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank - District 4 Branch		50.000.000.000
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - District 10 Branch		20.000.000.000
Total	<u><u>95.564.510.972</u></u>	<u><u>117.348.969.439</u></u>

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

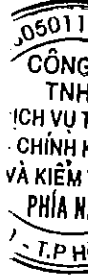
2. FINANCIAL INVESTMENTS

	Ending of the year				Beginning of the year				Unit: VND
	Number of shares	% of held capital	Original cost	Provision	Fair value	% of held capital	Original cost	Provision	
a. Trading securities									
- Stock									
+ Petec Coffee Joint Stock Company (PCF)	43.800		19.346.704.000	6.896.371.150	15.769.707.200		19.346.704.000	6.981.256.250	12.365.447.750
+ Western Bus Station Joint Stock Company (WCS)	5.000		87.500.000	226.752.000	217.248.000		444.000.000	224.430.600	219.569.400
+ Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company (TMC)	264.752		5.775.685.000	3.472.342.600	2.303.342.400		5.775.685.000	3.392.917.000	2.382.768.000
+ Petroleum Mechanical Stock Company (PMS)	176.942		3.989.625.000		5.644.449.800		3.989.625.000		3.989.625.000
+ Ca Mau Trading Stock Company (CMV)	356.256		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000
+ Hang Xanh Motors Service Joint Stock Company (HAX)	26.469		46.600.000		448.649.550		46.600.000		46.600.000
+ Saigon Petro Vietnam Oil JSC	200.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
+ Nam Dinh Petroleum Joint Stock Company (PND)	17.640		272.599.000	140.651.800	131.947.200		272.599.000	160.761.400	111.837.600
+ Petec Trading and Investment Corporation (PEG)	99.675		2.093.175.000	1.447.280.750	645.894.250		2.093.175.000	1.593.803.250	499.371.750
b. Investment in other entities									
- Investment in other companies									
+ Can Tho Automobile Mechanical Joint Stock Company (*)	200.000	6,01%	2.000.000.000	885.455.525	1.114.544.475	6,01%	2.000.000.000	1.268.061.960	731.938.040
+ Viet Tin Logistics Joint Stock Company (**)	1.000.000	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000		14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	

Note:

(*) As of the issuance date of this audited report, the financial statements for the fiscal year 2024 have not yet been collected. Therefore, this provision is temporarily recognized based on the 2023 financial statements (this provision amount may change upon obtaining the financial statements of the entity and will be adjusted in the next period, if applicable).

(**) As of the issuance date of this audited report, the financial statements for the fiscal year 2024 have not yet been collected. Therefore, this provision amount may change upon obtaining the financial statements of the entity and will be adjusted in the next period, if applicable.



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

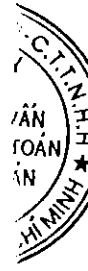
2024

Unit: VND

	<u>Ending of the year</u>	<u>Beginning of the year</u>
3. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS		
Short-term	60.162.608.983	52.603.292.869
* The accounts receivable from customers must account for 10% or more of the total accounts receivable	42.975.577.641	37.065.575.021
- Hyundai Vietnam Electronics Company Limited	35.551.476.000	35.551.476.000
- Urban Environment Single-member Limited Liability Company	7.424.101.641	1.514.099.021
* Other receivables	17.187.031.342	15.537.717.848
- KUMHO SAMCO BUSLINES CO., LTD.	2.494.296.065	1.725.824.091
- Saigon Petro Vietnam Oil Joint Stock Company	1.443.293.655	1.652.490.207
- Other entities	13.249.441.622	12.159.403.550
Total	60.162.608.983	52.603.292.869

4. OTHER RECEIVABLES

	<u>Ending of the year</u>		<u>Beginning of the year</u>	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	253.415.225		160.119.693	
- Advances receivables	97.557.773		102.742.498	
+ Nguyen Tue Minh	38.448.000			
+ Nguyen Thanh Nhan	20.000.000		20.000.000	
+ Nguyen Ngoc Trong			67.435.633	
+ Other entities	39.109.773		15.306.865	
- Accrued interest receivable	77.068.493			
- Other receivables	78.788.959		57.377.195	
b) Long-term	1.900.000.000		1.900.000.000	
- Security deposit for leasing premises	1.900.000.000		1.900.000.000	
Total	2.153.415.225		2.060.119.693	



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

	Ending of the year		Beginning of the year			
	Overdue time	Original cost	Recoverable value	Overdue time	Original cost	Recoverable value
Receivables from customers						
- Hyundai Vietnam Electronics Limited (*)		35.551.476.000			35.551.476.000	
Total		35.551.476.000			35.551.476.000	

Note (*): The bad debt has been fully provisioned (100%) for doubtful debts based on the outstanding receivables arising from the sales contract No. 150/HD-VX dated February 9, 2012, between Materials - Petroleum Joint Stock Company (COMECO) and Hyundai Vietnam Electronics Co., Ltd. The payment term requires settlement within 30 days from the date COMECO issues the VAT invoice for each delivery. The payment obligation was secured by a letter of guarantee No. 1102/12/BL - HDB013 dated February 11, 2012, from Ho Chi Minh City Housing Development Bank (HD Bank) with a guarantee value of VND 50 billion. After recovering a portion of the debt amounting to VND 6,712,080,000 and offsetting with goods worth VND 4,381,982,000, the remaining outstanding balance of VND 38,878,946,000 has not been settled by the bank as per the guarantee commitment. Consequently, on September 1, 2012, the company filed a lawsuit against HD Bank, demanding payment according to the guarantee commitment. The case was adjudicated by the High People's Court of Hanoi (additional recoveries of VND 3,327,470,000 were made in 2017, 2018, 2019, and 2021, leaving an outstanding balance of VND 35,551,476,000, which has yet to be recovered).

6. INVENTORIES

	Ending of the year		Beginning of the year	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
- Goods in transit	43.096.000.001		16.295.527.272	
- Work in process	52.275.000			
- Goods	27.194.822.766		34.337.217.126	
Total	70.343.097.767		50.632.744.398	

7. NON CURRENT WORK IN PROGRESS ASSET

	Ending of the year	Beginning of the year
* Work in progress	6.930.825.988	13.583.653.539
- Other work in progress	6.930.825.988	13.583.653.539
Total	6.930.825.988	13.583.653.539



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

8. CHANGES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

ITEMS	Building, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Total
Original cost					
Beginning balance	176.973.592.928	26.317.059.745	23.811.998.083	3.954.810.591	231.057.461.347
Increase during the period		126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	5.999.458.102
Renovation and repairs					
Completed construction	1.459.260.940				1.459.260.940
Transfer to investment property					
Liquidation and disposal					
Other reductions					
Ending balance	178.432.853.868	26.443.605.745	29.448.020.185	4.191.700.591	238.516.180.389
Accumulated depreciation value					
Beginning balance	61.735.892.725	24.157.876.850	20.782.744.692	3.954.810.591	110.631.324.858
Depreciation for the year	5.617.011.834	732.884.612	957.568.381	13.160.000	7.320.624.827
Other increases					
Transfer to investment property					
Liquidation and disposal					
Other reductions					
Ending balance	67.352.904.559	24.890.761.462	21.740.313.073	3.967.970.591	117.951.949.685
III. Remaining value					
At the beginning of the year	115.237.700.203	2.159.182.895	3.029.253.391		120.426.136.489
At the end of the year	111.079.949.309	1.552.844.283	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704

- The carrying value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for loans: 0 VND.

- The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period: 58,504,171,029 VND.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

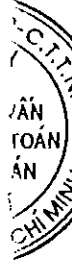
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
2024

9. CHANGES IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

ITEMS	Land use rights	Copyrights, patents	Computer software	Other intangible asset	Total
Original cost					
Beginning balance	138.636.025.363		655.000.000		139.291.025.363
Purchased during the year			498.000.000		498.000.000
Renovation and repairs					
Completed construction					
Transfer to investment property					
Liquidation and disposal					
Other reductions					
Ending balance	138.636.025.363		1.153.000.000		139.789.025.363
Original cost					
Beginning balance	25.808.735.114		655.000.000		26.463.735.114
Depreciation for the year	3.135.738.492		41.500.000		3.177.238.492
Other increases					
Transfer to investment property					
Liquidation and disposal					
Other reductions					
Ending balance	28.944.473.606		696.500.000		29.640.973.606
III. Remaining value					
At the beginning of the year	112.827.290.249				112.827.290.249
At the end of the year	109.691.551.757		456.500.000		110.148.051.757

- The carrying value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for loans: 0 VND.

- The original cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use: 924,528,583 VND.



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

10. PREPAID EXPENSES

* Long-term

- Value of land use rights with one-time land lease payment (*)
 - Tools and supplies awaiting for allocation

Total

Unit: VND

Ending of the year	Beginning of the year
36.160.611.936	38.746.134.880
34.911.106.196	36.147.070.388
1.249.505.740	2.599.064.492
36.160.611.936	38.746.134.880

Note (*): This is the value of the leased land use rights for which the rental payment has been made for the entire lease term (and has been granted a Land Use Rights Certificate):

No.	Location	Lease area	Lease duration	Issuing Authority of Land Use Rights Certificate	Value	Remaining value
1	Lot No. 4822, Map Sheet No. 2, Address: Nhi Thanh Ward, Thu Thua District, Long An Province	3.314 m ²	To 10/9/2058	Department of Natural Resources and Environment of Long An Province	14.950.206.278	12.965.382.298
2	Lot No. 106, Map Sheet No. 40, Address: Ho Nai 3 Ward, Trang Bom District, Dong Nai Province	3.872 m ²	To 01/01/2046	Department of Natural Resources and Environment of Dong Nai Province	9.678.679.000	5.626.865.208
3	Lot No. 378, Map Sheet No. 2, Address: Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City	614 m ²	To 04/09/2052	People's Committee of Ho Chi Minh City	2.248.400.000	1.337.798.073
4	Lot No. 1773, Map Sheet No. 3, Address: Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province	2.500 m ²	To 04/4/2053	Department of Natural Resources and Environment of Long An Province	17.500.000.000	14.981.060.617
Total					44.377.285.278	34.911.106.196



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

12. PAYABLES TO SUPPLIERS

	Ending of the year		Beginning of the year	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
* Short-term payables to suppliers	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440
- Nam Giang Commercial Service CO., LTD.	1.154.315.800	1.154.315.800	1.199.242.440	1.199.242.440
- Mekong Petrochemical JSC	1.375.980.000	1.375.980.000	512.580.000	512.580.000
* Payables to suppliers as related parties	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
- PVOIL Lube JSC.	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
Total	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440

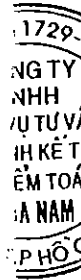
13. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Ending of the year		Beginning of the year	
	6.926.252.932	4.320.536.937	3.456.265.600	826.017.600
* Short-term	6.926.252.932	4.320.536.937	574.100.000	727.020.000
- Vinh Loc Industrial Park Co. Ltd	3.456.265.600	826.017.600	2.499.484.132	2.252.664.737
- Tung Feng Construction Engineering (Vietnam) Co. Ltd	574.100.000	727.020.000	396.403.200	514.834.600
- Other entities	2.499.484.132	2.252.664.737	396.403.200	514.834.600
* Advances from customers as related parties	396.403.200	514.834.600	6.926.252.932	4.320.536.937
- Anh Hoa Two-Member Limited Liability Company	396.403.200	514.834.600		
Total	6.926.252.932	4.320.536.937		

14. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Beginning of the year		Số phát sinh trong năm		Ending of the year	
	Receivables	Payables	Amount Payable During the Year	Amount Actually Paid During the Year	Receivables	Payables
* Tax	5.712.386.285	5.712.847.307	48.217.847.307	49.822.751.218		4.107.482.374
Value-added tax			16.686.206.957	16.686.206.957		
Corporate income tax	4.801.846.500	4.801.846.500	7.716.826.988	9.443.387.229		3.075.286.259
Personal income tax			3.403.378.015	3.403.378.015		
Land and housing tax	910.539.785	910.539.785	20.366.435.347	20.244.779.017		1.032.196.115
License tax			45.000.000	45.000.000		
Total	5.712.386.285	5.712.847.307	48.217.847.307	49.822.751.218		4.107.482.374

The Company's tax finalization will be subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the financial statements may be adjusted based on the decision of the tax authorities.



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

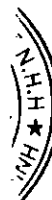
Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

Unit: VND

	Ending of the year	beginning of the year
15. PAYABLES TO EMPLOYEES		
- Salaries payable to employees	17.054.061.480	16.866.288.947
Total	17.054.061.480	16.866.288.947
16. OTHER PAYABLES		
* Short-term	10.517.439.975	13.018.002.185
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - District 3 Branch	2.138.774.417	2.138.774.417
- KUMHO SAMCO BUSLINES CO., LTD	1.021.676.400	821.676.400
- Samaa Co. Ltd	300.000.000	300.000.000
- FPT Digital Retail JSC.	287.100.000	
- Han Du Travel One-member Co. Ltd	250.000.000	
- Sai Gon Traffic Construction One-member Co. Ltd	196.680.100	196.680.100
- Other payables	6.323.209.058	9.560.871.268
Total	10.517.439.975	13.018.002.185
17. REWARD AND WELFARE FUND, BOARD OF MANAGEMENT		
Reward Fund	6.250.874.083	7.340.574.083
Welfare Fund	2.577.335.821	1.641.152.921
Total	8.828.209.904	8.981.727.004



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

18. OWNER'S EQUITY

a/ Changes in owner's equity

Unit: VND

	Items under Owners' Equity						Total
	1	2	3	4	5	6	
	Contributed capital	Share premium	Development investment fund	Other owner's equity	Undistributed after-tax profit		
A							
Beginning balance of previous year	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	37.118.665.975	434.737.251.962	
- Increase in equity from previous year							
- Profit from current year					34.457.590.900	34.457.590.900	
- Other increase							
- Decrease in equity from previous year							
- Loss from current year							
- Other decrease							
Balance at the end of the previous year	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	30.010.219.015	30.010.219.015	
- Increase in equity from previous year							
- Profit from current year					41.566.037.860	439.184.623.847	
- Other increase							
- Decrease in equity from previous year							
- Loss from current year							
- Other decrease (*)							
Ending balance of this period	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	36.667.275.886	434.285.861.873	

(*) Other reductions in retained earnings: According to the resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated April 19, 2024, including:

Dividend payment of 15%	21.180.942.000
Allocation to the bonus fund	7.300.000.000
Allocation to the welfare fund	1.000.000.000
Bonuses for the Board of Directors, Board of Supervisors, and Board of Management	1.760.000.000
Remuneration for the Board of Directors and part-time Board of Supervisors	534.000.000
Total	31.774.942.000



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

Unit: VND

b/ Details of contributed capital	Percentage	Ending of the year	Beginning of the year
- Saigon Petroleum Single-member LLC. (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- PetroVietnam Oil Corporation – JSC (PVOIL)	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Contributed capital from other shareholders	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Total	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit

	Current year	Previous year
- Owner's contributed capital		
At the beginning of the year	141.206.280.000	141.206.280.000
Increased during the year		1172
Decreased during the year		NG
At the end of the year	141.206.280.000	141.206.280.000
- Dividends and profits distributed	21.180.942.000	21.180.942.000

d/ Shares

	Ending of the year	Beginning of the year
- Quantity of authorized issuing shares	14.120.628	14.120.628
- Quantity of shares issued to the public	14.120.628	14.120.628
- Common shares	14.120.628	14.120.628
- Preferred shares		
- Quantity of shares repurchased		
- Common shares		
- Preferred shares		
- Quantity of shares outstanding	14.120.628	14.120.628
- Common shares	14.120.628	14.120.628
- Preferred shares		

* Par value of outstanding shares: 10.000 VND (ten thousand VND)

đ/ Dividends

- Declared dividends after the end of the accounting period
Declared dividends on common shares
Declared dividends on preferred shares
- Unrecognized cumulative preferred share dividends

e/ Funds

- Investment and development fund	99.685.822.404	99.685.822.404
-----------------------------------	----------------	----------------

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING

SERVICES

	Current year	Previous year
Revenue from sale of goods	4.079.961.565.732	4.316.170.754.709
Revenue from rendering of services	26.907.954.377	26.476.210.137
Total	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

	Current year	Previous year
2. REVENUE DEDUCTIONS		
Sale discounts	325.590.196	308.650.022
Total	325.590.196	308.650.022
3. GROSS REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
Revenue from sale of goods	4.079.635.975.536	4.315.862.104.687
Revenue from rendering of services	26.907.954.377	26.476.210.137
Total	4.106.543.929.913	4.342.338.314.824
4. COST OF GOODS SOLD		
Cost of goods sold	3.894.881.978.071	4.142.199.775.192
Cost of services rendered	13.377.332.730	12.500.422.628
Total	3.908.259.310.801	4.154.700.197.820
5. FINANCIAL INCOME		
Interest income	1.531.488.643	2.659.341.000
Dividends or profits distributed	1.021.014.400	941.479.100
Total	2.552.503.043	3.600.820.251
6. FINANCIAL EXPENSES		
Interest expenses		66.301.370
Provision for diminution in value financial investments	(467.491.535)	
Reversal for diminution in value financial investments		1.614.080.298
Other financial expenses	2.831.897	2.545.263
Total	(464.659.638)	1.682.926.931
7. OTHER INCOME		
Reversal of environmental risk provision		14.120.628.000
Sales support income	680.000.000	680.000.000
Other income	5.585.382	8.464.302
Total	685.585.382	14.809.092.302
8. OTHER EXPENSES		
Late payment penalties, administrative violations	759.094.744	30.000.000
Proceeds from land-related violations		452.096.097
Additional VAT assessment	185.917.590	
Other expenses	233.079.518	881.339
Total	1.178.091.852	482.977.436

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

9. SELLING EXPENSES AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

a) Selling expenses

Labour expenses

Depreciation expenses

Other selling expenses

Total

Current year Previous year

67.529.617.695 67.143.986.229

10.068.439.888 10.283.888.930

70.947.605.357 66.107.251.309

148.545.662.940 143.535.126.468

b) Administrative expenses

Management staff expenses

Depreciation expenses

Other administrative expenses

Total

Current year Previous year

13.829.120.165 12.826.043.799

171.874.848 171.874.848

4.043.576.280 4.391.732.802

18.044.571.293 17.389.651.449

10. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

Raw materials

Labour expenses

Depreciation expenses

Expenses from outsourcing services

Other expenses in cash

Total

Current year Previous year

982.785.554 429.134.480

89.336.737.860 92.010.536.913

10.497.863.319 10.837.277.204

43.817.526.982 41.659.574.189

30.332.653.248 29.118.619.653

174.967.566.963 174.055.142.538

11. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Corporate income tax expense calculated on current taxable income

Adjustment of prior years' corporate income tax expense to the current year's corporate income tax expense

Total

Current year Previous year

7.202.573.729 8.873.722.297

514.253.259

7.716.826.988 8.873.722.297

12. BASIC EARNING PER SHARE

After-corporate income tax accounting profit

Less: Bonus and welfare funds, etc.

Profit allocated to common shareholders

Weighted average number of common shares outstanding during the year

Basic earnings per share

Current year Previous year

26.876.180.026 34.457.590.900

8.300.000.000 8.300.000.000

18.576.180.026 26.157.590.900

14.120.628 14.120.628

1.316 1.852

Note: The allocation of this year's Bonus and Welfare Fund is temporarily calculated based on the previous year's allocation, according to the profit distribution results for 2023 as per the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 19, 2024.

13. EXPENSES OF THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors

Total

Current year Previous year

660.000.000 660.000.000

660.000.000 660.000.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

14. CORPORATE INCOME TAX PAYABLE AND AFTER-TAX PROFIT IN THE PERIOD

	Current year	Previous year
Total profit before tax	34.219.041.090	42.957.347.273
Adjustments – Increase	945.012.334	482.913.691
Adjustments – Decrease	1.021.014.400	941.479.100
Dividends distributed	1.021.014.400	941.479.100
Total taxable income	34.143.039.024	42.498.781.864
Corporate income tax payable	7.202.573.729	8.873.722.297
Additional corporate income tax assessment	514.253.259	
Deferred corporate income tax	(373.965.924)	(373.965.924)
Net profit after corporate income tax	26.876.180.026	34.457.590.900

VII. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

1- Actual loan proceeds during the year:

- Proceeds from borrowings under conventional loan agreements: 0 VND

2- Actual loan principal repaid during the year:

- Repayment of loan principal under conventional loan agreements: 0 VND

VIII. OTHER INFORMATION

1- Transactions among related parties

a) Related parties

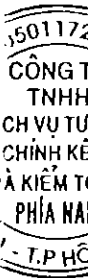
Name	Relationship
- HOCHIMINH CITY PETROLEUM COMPANY LIMITED	Major Shareholders
- PETROVIETNAM OIL CORPORATION	Major Shareholders
- PV OIL LUBE JOINT STOCK COMPANY	Mr. Le Van Bach (Member of the BOD) as the legal representative
- Anh Hoa Two-members Limited	Capital contribution by Mrs. Duong Thi Dai Trang (wife of Mr. Le Tan Thuong, Member of the BOD - General Director of the Company)
- Board of Directors, Internal Audit Subcommittee, Board of Supervisors, Board of Management, Chief Accountant	Board of Management and related individuals

b) In 2024, the Company engaged in several transactions with related parties. The main transactions are as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	Transaction value (VND)
- HOCHIMINH CITY PETROLEUM COMPANY LIMITED	Related party	Purchase of petroleum	2.120.467.159.970
		Payment for petroleum purchase	2.120.467.159.970
- PETROVIETNAM OIL CORPORATION	Related party	Purchase of petroleum	2.052.318.300.000
		Payment for petroleum purchase	2.052.318.300.000
- PV OIL LUBE JOINT STOCK COMPANY	Related party	Purchase of lubricant products	5.960.790.000
		Payment for lubricant purchase	5.843.904.000
- Anh Hoa Two-members Limited	Related party	Sale of petroleum	44.308.159.200
		Collection of petroleum sales revenue	44.189.727.800

c) As at 31st December 2024, the balance of receivables and payables of related parties is as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	Ending of the year	Beginning of the year
- PV OIL LUBE JOINT	Related party	Payables to suppliers	517.286.000	400.400.000
- Anh Hoa Two-members Limited	Related party	Advances from customers	396.403.200	514.834.600



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2024

In 2024, the income of the members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors, and Internal Audit Subcommittee is as follows:

Related parties	Relationship	Current year
Members of the Board of Directors		
Remuneration		
Mr. Le Van Nghia	Chairman	120.000.000
Mr. Le Van Bach	Member	90.000.000
Mr. Le Tan Thuong	Member	90.000.000
Mr. Ly Vinh Hoa	Member	90.000.000
Mr. Huynh Ngoc Thanh	Member	90.000.000
Members of the Board of Management		
Salaries		
Mr. Le Tan Thuong	General Director	1.372.969.706
Mr. Pham Van Khoa	Deputy General Director	885.714.900
Mr. Nguyen Chon Quang	Deputy General Director	811.764.000
Mr. Pham Cong Quyen	Chief Financial Officer - Chief Accountant	863.898.175
Members of the Board of Supervisors		
Remuneration		
Mrs. Ngo Phuong Hanh	Head of Committee	68.000.000
Mr. Nguyen Duc Linh	Member	56.000.000
Mrs. Tran Thi To Nhu	Member (Appointed on April 19, 2024)	36.000.000
Mr. Bui Huy Thang	Member (Dismissed on April 19, 2024)	20.000.000
Members of the Internal Audit Subcommittee		
Remuneration		
Mrs. Nguyen Thi Kim Nhien	Head of Committee (Appointed on July 1, 2024)	15.000.000
Mr. Phan Dung Tien	Head of Committee (Dismissed on July 1, 2024)	15.000.000
Mrs. Nguyen Thi Kim Thien	Member	24.000.000
Mrs. Nguyen Cat Phuong Yen	Member	24.000.000

2- Segment reporting

- Under geographical area: Company operates solely within the geographical territory of Vietnam; therefore, a segment report by geographical area is not presented.

- Under business sector: Company's primary business activity is petroleum trading; therefore, a segment report is not presented.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)*Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)***3- Financial Instruments****a) Fair value for financial assets and liabilities**

	Book value		Provision value		Fair value	
	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Financial assets						
Cash and cash equivalents	95.564.510.972	117.348.969.439			95.564.510.972	117.348.969.439
Receivables from customers	60.162.608.983	52.603.292.869	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	24.611.132.983	17.051.816.869
Other short-term receivables	253.415.225	160.119.693			253.415.225	160.119.693
Total	155.980.535.180	170.112.382.001	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	120.429.059.180	134.560.906.001
Financial liabilities						
Payables to suppliers	3.047.581.800	2.112.222.440			3.047.581.800	2.112.222.440
Other short-term payables and accruals	10.517.439.975	13.018.002.185			10.517.439.975	13.018.002.185
Total	13.565.021.775	15.130.224.625			13.565.021.775	15.130.224.625

The fair value of financial assets and liabilities is reflected as the value at which the financial instruments could be exchanged in a current transaction between knowledgeable and willing parties.

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

b) Objectives and Policies for Financial Risk Management

Financial risk factors:

The Company is exposed to the following risks when using financial instruments:

- Market risk
- Credit risk
- Liquidity risk

The Board of Management is responsible for establishing and overseeing financial risk management principles. The Board develops policies to identify and analyze risks, implement risk control measures, and set appropriate risk limits, as well as monitor risks and compliance with risk limits. The risk management system and policies are periodically reviewed to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

b.1 Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk, and other price risks.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in exchange rates.

Company manages foreign currency risk by considering the current and projected market conditions when planning future transactions in foreign currencies. Company monitors risks related to financial assets and liabilities denominated in foreign currencies.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. Company's exposure to interest rate risk primarily relates to short-term deposits and borrowings.

Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine reasonable interest rate policies that benefit Company's risk management objectives.

Company does not perform sensitivity analyses for interest rates as the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant, or the financial liabilities bear fixed interest rates.

Other price risks

Other price risks refer to the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices, excluding changes in interest rates and exchange rates.

b.2 Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not fulfill its obligations as stipulated in a financial instrument or customer contract, resulting in financial loss. The Company is exposed to credit risk from its business operations (primarily customer receivables) and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Customer receivables

Company's credit risk management for customer receivables is based on its policies, procedures, and controls related to managing customer credit risk.

Customer receivables are regularly monitored. An analysis of potential provisions is conducted at the reporting date for each major customer. Based on this, the Company does not have significant credit concentration risk.

Bank deposits

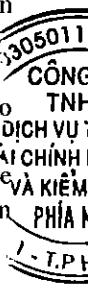
The majority of Company's bank deposits are placed with large, reputable banks in Vietnam. The Company considers the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

b.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company encounters difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalent ratios at levels deemed sufficient by the General Director to support its business operations and minimize the impact of fluctuations in cash flows.

The maturity information of the Company's financial liabilities, based on undiscounted contractual payment values, is as follows:



MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)*Address: No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)*

Company considers the level of concentration risk regarding debt repayment to be low. The Company has the ability to meet maturing debt obligations through cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

	Under 1 year	Over 1 year	Total
As of 31/12/2024			
Cash and cash equivalents	95.564.510.972		95.564.510.972
Receivables from customers and other receivables	60.416.024.208	1.900.000.000	62.316.024.208
Short-term investment	12.450.332.850		12.450.332.850
Long-term investment		1.114.544.475	1.114.544.475
Other financial assets			
Total	168.430.868.030	3.014.544.475	171.445.412.505
As of 01/01/2024			
Cash and cash equivalents	117.348.969.439		117.348.969.439
Receivables from customers and other receivables	52.763.412.562	1.900.000.000	52.763.412.562
Short-term investment	12.365.447.750		12.365.447.750
Long-term investment		731.938.040	731.938.040
Other financial assets			
Total	182.477.829.751	2.631.938.040	183.209.767.791

IX. RESTATEMENT OF PRIOR PERIOD REPORTED FIGURES

The basic earnings per share (EPS) indicator for the prior period has been restated due to the allocation of the Reward and Welfare Fund for 2023, which was recognized in 2024 based on the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated April 19, 2024, regarding profit distribution and fund allocation for 2023. Therefore, the basic earnings per share for the previous year has been adjusted and restated as follows:

Items	Code	Previous year		
		Previously Reported Figures	Impact of Restatement	Restated Figures
Income Statement				
Basic earning per share	70	2.440	(588)	1.852

X. OTHER INFORMATIONS**Comparative Figures**

The comparative figures are the figures presented in the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2023, which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Co., Ltd. (AASCS).

Prepared on 20th February 2025

Preparer
(Signature, name)

Chief Accountant
(Signature, name)

General Director
(Signature, name, stamp)



Nguyen Cong Nam



Nguyen Huu Hoang

